TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 15 - 7 - 2020
V/v Không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt
Các Thẩm phán: Ông Đặng Ngọc Bình
Bà Lê Thị Vân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc *"Không công nhận vợ chồng"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện LH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2020/QĐ-PT ngày 06/02/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông **Đỗ Văn T** , sinh năm 1965
Địa chỉ: Số A, thôn TL, xã Đ Đ, huyện LH, Lâm Đồng.
Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Cao T – Văn phòng luật sư BT thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị S ,** sinh năm: 1962
Địa chỉ: Thôn thôn TL, xã Đ Đ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ủy ban nhân dân huyện LH, tỉnh Lâm Đồng
Trụ sở: Thị trấn ĐV, LH, Lâm Đồng.
Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện LH.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện LH. Theo văn bản ủy quyền số 07/UQ-UBND ngày 27/3/2019.

3.2 Tập đoàn viễn thông quân đội V – Chi nhánh Lâm Đồng

Địa chỉ: Số B Phan Chu Tr, Phường B, thành phố ĐL, Lâm Đồng.

3.3 Ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị Th

Địa chỉ: Thôn TL, thôn TL, xã Đ Đ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.4 Ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị H

Địa chỉ: Thôn TL, xã Đ Đ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.5 Cụ Nguyễn Thị N, sinh năm: 1930

Địa chỉ: Số 09, Ngõ C, đường LL, phường LL, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang (Cụ N chết ngày 06/02/2018)

4. *Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị N, gồm:*

4.1 Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1957 – Địa chỉ: Đường LL, phường LL, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

4.2 Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1961– Địa chỉ: Số nhà G, LL, phường LL, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang

4.3 Bà Đỗ Thị Th, sinh năm 1963 – Địa chỉ: Ngõ F, LL, phường LL, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang

4.4 Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1968 – Địa chỉ: Số nhà E Làn 2, đường HV, Phường NQ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

4.5 Ông Đỗ Văn T - Địa chỉ: Thôn TL, xã Đ Đ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

5. Người kháng cáo: Ông Đỗ Văn T – Nguyên đơn

(Ông T, bà S và Luật sư có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày: Ông xây dựng gia đình với bà Nguyễn Thị S vào năm 1998, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi về chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng diễn ra hòa thuận, hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh rất nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau trong quản lý kinh tế gia đình. Mặc dù cả hai đều đã cố gắng nhưng không cải thiện được tình cảm nên không sống với nhau từ năm 2004 cho đến nay. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông với bà S là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà S có 01 con chung là Đỗ Hoàng T, sinh ngày 27/11/1998. Hiện nay cháu T đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vào năm 2003, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1930 có mua một lô đất diện tích 3.476 m^2 thuộc tờ bản đồ 352d, toạ lạc tại thôn TL, xã ĐĐ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng và cho ông đứng tên. Tuy nhiên, quá trình làm thủ tục thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ ông Đỗ Văn T . Nay bà S cho rằng tài sản này là tài sản chung của ông và bà S là không đúng mà đây là tài sản riêng của ông, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, trên phần đất này ông có hợp đồng cho Tập đoàn Viễn thông quân đội V chi nhánh Lâm Đồng thuê một phần diện tích đất với giá thuê mặt bằng là 1.900.000 đồng/tháng để đặt trạm thu sóng, đã thanh toán tiền thuê mặt bằng đến hết năm 2018. Tuy nhiên, ông đề nghị tự thoả thuận giải quyết với Tập đoàn Viễn thông quân đội V chi nhánh Lâm Đồng, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống ông và bà S không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà và ông Đỗ Văn T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có ra mắt bạn bè nhưng không đăng ký kết hôn. Bà và ông T chung sống với nhau từ năm 1998 đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T cậy quyền đất mẹ cho, đuổi bà và con ra khỏi nhà nên bà và ông T đã không sống với nhau từ năm 2006 cho đến nay. Nay ông T làm đơn yêu cầu Toà án không công nhận bà và ông T là vợ chồng thì bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là Đỗ Hoàng T, sinh ngày 27/11/1998. Hiện nay cháu T đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường, đã có việc làm ổn định riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 2003, mẹ ông T là cụ Nguyễn Thị N có cho bà và ông T số tiền 40.000.000 đồng để mua diện tích đất 3.476 m^2 thuộc tờ bản đồ 352d, toạ lạc tại thôn TL, xã Đ Đ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng (nay là thửa 2359, tờ bản đồ số 30 xã Đạ Đờn). Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đỗ Văn T . Bà yêu cầu Toà án chia đôi diện tích đất theo mặt đường cùng tài sản trên đất cho bà và ông T. Trong đó bà S thống nhất nhận phần đất không có nhà, còn phần đất có nhà bà đồng ý giao cho ông T , đồng thời bà tự nguyện giao phần đất ao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T . Đối với căn nhà trên đất là do ông T xây dựng, bà không tranh chấp và không yêu cầu.

Đối với việc ông T có thoả thuận cho Tập đoàn Viễn thông quân đội V chi nhánh Lâm Đồng thuê một phần diện tích đất thuộc thửa 2359, tờ bản đồ số 30 xã Đạ Đờn để đặt trạm thu sóng thì bà không có ý kiến hay yêu cầu gì mà đề nghị để tự thoả thuận giải quyết với tập đoàn Viễn thông quân đội V chi nhánh Lâm Đồng.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, bà và ông T không có nợ chung, không yêu

cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân huyện LH *do ông Nguyễn Minh A đại diện theo ủy quyền trình bày:* Thửa đất 2357, 2359, 1787, tờ bản đồ địa chính số 352d, nay là tờ bản đồ số 30 xã Đạ Đờn có nguồn gốc thuộc thửa 1787, tổng diện tích là 5.476m^2 được UBND huyện Lâm Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Danh T ngày 15/9/1995. Năm 1995 ông T chuyển nhượng một phần diện tích đất cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Vũ Thị Th. Năm 1996, bà Đào chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H, ông H chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Lê Văn H vào năm 2001, phần diện tích đất còn lại chuyển nhượng cho ông T vào năm 2003. Trong quá trình chuyển nhượng các hộ có chỉ ranh giới đất ở ngoài thực địa mà không đo đạc xác định cụ thể kích thước đất chuyển nhượng. Các hộ nhận chuyển nhượng đã sử dụng đất ổn định, không tranh chấp, trong nhiều năm mới làm thủ tục chuyển nhượng và việc chỉnh lý hồ sơ địa chính có sự nhầm lẫn nên đã dẫn tới tình trạng GCNQSDĐ cấp cho người nhận chuyển nhượng có sai lệch về kích thước, diện tích, vị trí so với thực tế chuyển nhượng nên đề nghị Toà án phân chia tài sản trong quá trình giải quyết vụ án theo hướng phân chia theo hiện trạng sử dụng đất mà ông T và bà S đang sử dụng thực tế không tranh chấp với các hộ liền kề. Đối với việc sai lệch giữa diện tích đất đang sử dụng thực tế so với GCNQSDĐ và bản đồ địa chính thì UBND huyện Lâm Hà sẽ kiểm tra để chỉnh lý bản đồ địa chính và cấp lại GCNQSDĐ cho các hộ theo đúng hiện trạng, thực tế sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tập đoàn Viễn thông quân đội Vi – chi nhánh Lâm Đồng, không có văn bản uỷ quyền nhưng có cử ông Lê Văn Hđến tham gia làm việc tại Tòa án, quá trình làm việc ông Hcó ý kiến trình bày: Giữa Tập đoàn Viễn thông quân đội V – chi nhánh Lâm Đồng với ông Đỗ Văn T có ký hợp đồng thuê vị trí đặt trạm viễn thông số 534/HĐTVT, theo đó đã thuê diện tích 25m^2 trong khuôn viên 900m^2 với thời hạn 05 năm, tiền thuê là 1.900.000 đồng/tháng, vị trí đặt trạm thuộc thửa đất số 2359, tờ bản đồ số 30, toạ lạc tại xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà và hai bên đã thống nhất gia hạn hợp đồng đến ngày 26/12/2020. Nay ông T và bà S tranh chấp thửa đất nêu trên thì Tập đoàn Viễn thông quân đội V – chi nhánh Lâm Đồng đề nghị Toà án xem xét giải quyết giao phần đất trạm cho ông T để các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết. Trường hợp không thể giao đất đặt trạm cho ông T mà giao cho người khác thì V Lâm Đồng sẽ tự thoả thuận với người sử dụng đất, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết hợp đồng giữa ông T với V Lâm Đồng trong vụ án này mà để tự thoả thuận giải quyết với nhau, nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị T trình bày: Vợ chồng ông, bà có diện tích đất liền kề với đất ông T và bà S đang tranh chấp. Diện tích đất của vợ chồng ông, bà đã xây nhà ở kiên cố, ranh giới giữa hai thửa đất là tường nhà xây của vợ chồng ông, bà. Ông S, bà Th xác định hiện ranh giới sử dụng đất giữa hai bên ổn định, không tranh chấp, vợ chồng ông, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập đến làm việc, thông báo tham gia phiên họp và hòa giải cũng như triệu tập đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt và cũng không có ý kiến trình bày

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ lên quan cụ Nguyễn Thị Ninh là các ông Đỗ Văn B, Đỗ Văn T, Đỗ Văn L, và bà Đỗ Thị Th trình bày: Các ông, bà là con của cụ Nguyễn Thị N. Các ông, bà và cụ N không có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn T tại thửa 2359 tờ bản đồ 30 xã Đạ Đờn vì mỗi người trong gia đình đều có phần của riêng mình. Các ông, bà không có yêu cầu độc lập và xác định không có liên quan hay yêu cầu gì trong vụ án này. Nay ông T và bà S có tranh chấp về tài sản chung khi giải quyết không công nhận là vợ chồng thì các ông, bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được do vắng mặt một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện LHđã xử:

1/ Tuyên bố không công nhận ông Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị S là vợ chồng.

2/ Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Nguyễn Thị S diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.147m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 1.047m^2 đất HNK) thuộc một phần thửa 1787 và 2357 tờ bản đồ 30 xã Đạ Đờn cùng cây trồng trên đất.

+ Giao cho ông Đỗ Văn T được quyền sử dụng diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.177m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 1.077m^2 đất HNK) thuộc một phần thửa 1787 và 2359; 114m^2 đất HNK thuộc một phần thửa 2357, 75m^2 đất HNK thuộc một phần thửa 1787 tờ bản đồ 30 xã Đạ Đờn cùng cây trồng trên đất (Trên đất có căn nhà xây, công trình phụ).

Tạm giao cho ông T sử dụng diện tích đất là 358m^2 (hiện trạng là đất ao) chưa được cấp quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ kèm theo).

Đối với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Bà S tự nhận chịu 4.569.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản (bà S đã ứng chi và quyết toán xong).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 11/12/2019 ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản hoặc sửa bản án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu chia tài sản của bà S .

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông T đề nghị hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T , hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bà S không đồng ý với kháng cáo của ông T , đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị: chấp nhận một phần kháng cáo của ông T , sửa 1 phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, theo hướng, căn cứ nguồn gốc hình thành nên tài sản, chia theo tỷ lệ 6/4 (ông T 6 phần, bà S 4 phần).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân và con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Về tài sản: Xét kháng cáo của ông T thì thấy rằng:

Diện tích đất 3.476m^2 thuộc tờ bản đồ 352d, tọa lạc tại thôn TL, xã Đạ Đ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đỗ Văn T . Theo kết quả đo đạc thực tế là 2.871m^2, trong đó có 358m^2 đất chưa được cấp GCN QSDĐ thuộc một phần các thửa 2357, 2359, 1787 và đất ao. Như vậy, diện tích đất sử dụng thực tế so với diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự chênh lệch. Tuy nhiên, các bên đều xác định ranh giới hiện trạng giữa các hộ liền kề đã sử dụng ổn định, không tranh chấp. Ông T , bà S đồng ý với kết quả đo vẽ nên xác định diện tích đất ông T , bà S tranh chấp có diện tích là 2.871m^2, tổng giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là 2.431.731.000đ.

Theo hồ sơ thể hiện, "Giấy chuyển quyền sử dụng đất" ngày 10/6/2003 thể hiện người chuyển nhượng là Trần Danh T cùng vợ là Chế Thị N và người nhận chuyển nhượng là ông Đỗ Văn T cùng vợ là Nguyễn Thị S , phần chữ ký người mua thể hiện người ký "Sinh" (BL 23). Đồng thời, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đạ Đờn, huyện LH, Lâm Đồng ngày 01/7/2003 cũng thể hiện bên nhận chuyển nhượng là ông Đỗ Văn T , bà Nguyễn Thị S , phía dưới hợp đồng có chữ ký của ông T , bà S (BL 25), trên cơ sở Giấy chuyển quyền sử dụng đất ngày 10/6/2003 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được chứng thực tại UBND xã Đạ Đờn ngày 01/7/2003 thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã xem xét cấp giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ ông Đỗ Văn T vào ngày 26/9/2003. Do đó, ông T cho rằng diện tích đất trên là tài sản riêng của ông là không có căn cứ. Mặt khác, tại biên bản đối chất ngày 10/6/2017 ông T cũng thừa nhận khi viết giấy sang nhượng đất thì ông đang sống với bà S (BL 55).

Do đó cần xác định diện tích đất ông T , bà S đang tranh chấp là 2.871m^2, tổng giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất đã định giá 2.431.731.000đ là tài sản chung của ông T , bà S .

Tuy nhiên, cả ông T và bà S đều thừa nhận số tiền 40.000.000 đồng để mua diện tích đất trên là của cụ Nguyễn Thị N là mẹ đẻ của ông T (BL 56). Vì vậy, căn cứ vào nguồn gốc hình thành nên tài sản để xác định công sức đóng góp của ông T nhiều hơn để chia theo tỷ lệ 6/4 (ông T 6 phần, bà S 4 phần) như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đều yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật. Do đó, giao cho ông T , bà S mỗi bên một phần diện tích đất và tài sản gắn liền với đất. Cụ thể như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị S diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.147m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 1.047m^2 đất HNK)

thuộc một phần thửa 1787 và 2357 tờ bản đồ 30 xã Đạ Đờn cùng cây trồng trên đất. Giá trị tài sản bà S được chia là:

- Giá trị quyền sử dụng diện tích đất: {(13,6m x 40m) x 2.000.000đ/01m^2} + {1.147m^2 - (13,6m x 40m)} x 120.000đ/01m^2 = 1.088.000.000đ + 72.360.000đ = *1.160.360.000đ*;

- Giá trị cây trồng trên đất là: 34.251.000đ/2 = *17.125.500đ.*

- Tổng cộng giá trị tài sản bà S được chia là: 1.177.485.500đ

+ Giao cho ông Đỗ Văn T được quyền sử dụng diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.177m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 1.077m^2 đất HNK) thuộc một phần thửa 1787 và 2359; 114m^2 đất HNK thuộc một phần thửa 2357, 75m^2 đất HNK thuộc một phần thửa 1787 tờ bản đồ 30 xã Đạ Đờn cùng cây trồng và căn nhà xây, công trình phụ trên đất. Giá trị tài sản là: {(13,7m x 40m) x 2.000.000đ/01m^2} + {1.177m^2 - (13,7m x 40m)} x 120.000đ/01m^2 + 114m^2 x 120.000đ/01m^2 + 75m^2 x 120.000đ/01m^2 = 1.096.000.000đ + 75.480.000đ + 13.680.000đ + 9.000.000đ = *1.194.160.000đ;*

- Giá trị cây trồng trên đất là 34.251.000đ/2 = *17.125.500đ.*

- Tạm giao cho ông T sử dụng diện tích đất là 358m^2 (hiện trạng là đất ao) chưa được cấp quyền sử dụng đất. Giá trị tài sản là: 358m^2 x 120.000đ/01m^2 = *42.960.000đ.*

- Tổng cộng giá trị tài sản ông T được chia là: 1.254.245.500đ.

* Đối với căn nhà xây trên đất bà S xác định là của ông T tự xây, bà không tranh chấp và không yêu cầu. Tòa án không xem xét giải quyết đối với căn nhà này.

* Cân đối nghĩa vụ, bà S có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền: Giá trị tài sản bà S được nhận là 1.177.485.500đ – (tổng giá trị tài sản chung là 2.431.731.000 x 40%) = 204.793.100đ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xuất trình "Giấy sang nhượng đất" với nội dung thể hiện ông đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 3.476m^2 cho bà Nguyễn Thị Thu T vào năm 2006 với giá là 740.000.000đ. Tuy nhiên, bà S không thừa nhận chữ ký của bà trong giấy sang nhượng này và Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bà T nhưng bà T vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản hồi. Do đó, trường hợp giữa ông T , bà S và bà Thủy có tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 4.569.000đ, bà S tự nguyện nhận chịu toàn bộ, đã ứng chi và quyết toán xong nên không đề cập.

[5] Về án phí: Ông Đỗ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và tiền án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia là 36.000.000đ + (1.254.245.500đ – 800.000.000đ) x 3% = 49.627.365đ. Tổng cộng 49.927.365đ.

Cấp sơ thẩm miễn giảm ½ án phí chia tài sản cho bà S là không đúng. Bởi lẽ, theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà S là người được nhận tài sản nên không thuộc trường hợp được miễn giảm án phí. Buộc bà S phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia 36.000.000đ + (1.177.485.500 – 800.000.000đ) x 3% = 47.324.565đ.

Do sửa bản án sơ thẩm có liên quan đến yêu cầu kháng cáo nên ông T không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T . Sửa, bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T , sửa Bản án sơ thẩm.

Xử:

1/ Tuyên bố không công nhận ông Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị S là vợ chồng.

2 Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Nguyễn Thị S diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.147m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 1.047m^2 đất HNK) thuộc một phần thửa 1787 và 2357 tờ bản đồ 30 xã Đạ Đờn cùng cây trồng trên đất.

+ Giao cho ông Đỗ Văn T được quyền sử dụng diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.177m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 1.077m^2 đất HNK) thuộc một phần thửa 1787 và 2359; 114m^2 đất HNK thuộc một phần thửa 2357, 75m^2 đất HNK thuộc một phần thửa 1787 tờ bản đồ 30 xã Đạ Đờn cùng cây trồng trên đất (trên đất có căn nhà xây, công trình phụ).

Tạm giao cho ông T sử dụng diện tích đất là 358m^2 (hiện trạng là đất ao) chưa được cấp quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ đo đạc thửa đất theo hiện trạng sử dụng kèm theo)

Buộc bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đỗ Văn T số tiền 204.793.100đ tiền chênh lệch giá trị tài sản.

Đối với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí:

Buộc ông Đỗ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 49.627.365đ án phí chia tài sản chung, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã tạm nộp theo biên lai thu số 0003139 ngày 05/10/2017 và 300.000đ theo biên lai thu số 0007102 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH. Ông T còn phải nộp 49.327.365đ.

Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu 47.324.565đ tiền án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ theo biên lai thu số 0001190 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH. Bà S còn phải nộp 42.324.565đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND huyện LH(02);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự (12);
- Lưu AV - HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nguyệt

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Ngọc Bình **Lê Thị Vân** **Vũ Thị Nguyệt**

Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.